

Số: 487/QĐ-UBND

Hưng Hà, ngày 26 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB để thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39 đoạn qua xã Liên Hiệp, huyện Hưng Hà (đợt 4)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HƯNG HÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Ban hành Quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Quyết định số 2932/QĐ-UBND ngày 08/12/2014 của UBND tỉnh Thái Bình về phê duyệt bộ đơn giá về đất thực hiện bồi thường, GPMB dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39 đoạn Triều Dương-Hưng Hà và đoạn Vô Hối - Diêm Điền thuộc dự án VRAMP trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thái Bình về việc ban hành bộ đơn giá bồi thường nhà và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Quyết định số 3068/QĐ-UBND về việc phê duyệt bộ đơn giá về cây cối, hoa màu thực hiện bồi thường, GPMB dự án: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39 thuộc dự án VRAMP trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 18/6/2015 về việc phê duyệt bổ sung đơn giá cây cối, hoa màu để thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39, tỉnh Thái Bình thuộc Dự án quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (VRAMP).

Xét đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tại Báo cáo thẩm định số 10/BC-TNMT ngày 25/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39 đoạn qua xã Liên Hiệp, huyện Hưng Hà (đợt 4) với nội dung sau:

Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ cho công tác giải phóng mặt bằng là: **7.464.000.451 đồng** (Bảy tỷ, bốn trăm sáu mươi bốn triệu, không trăm nghìn, bốn trăm năm mươi một đồng).

(Có biểu tổng hợp Phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB kèm theo)

Trong đó:

- * Kinh phí bồi thường, hỗ trợ: **7.108.571.858 đồng**
- Bồi thường, hỗ trợ về đất: **3.776.785.760 đồng**
- Bồi thường về tài sản, chi phí tháo dỡ công trình: **2.662.745.008 đồng**

- Bồi thường cây cối, hoa màu, con vật nuôi:	84.771.350 đồng
- Hỗ trợ thuê nhà:	81.000.000 đồng
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm:	68.929.650 đồng
- Hỗ trợ ổn định đời sống, trợ cấp phục hồi:	76.590.000 đồng
- Hỗ trợ tự lo chỗ ở bằng suất đầu tư hạ tầng:	357.750.000 đồng
* Kinh phí giải phóng mặt bằng (5%):	355.428.593 đồng

Nguồn kinh phí chi trả: Chủ đầu tư

Điều 2. Giao cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, GPMB và tái định cư huyện phối hợp với UBND xã Liên Hiệp, thực hiện việc chi trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ; quyết toán kinh phí theo quy định của Pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, GPMB và tái định cư huyện, Thủ trưởng các ngành liên quan, Chủ tịch UBND xã Liên Hiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

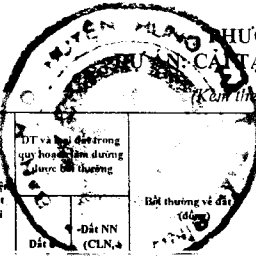
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TNMT. ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Tuyên



**HƯỚNG AN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN CÓ ĐẤT THU HỒI
CÁI TẠO, NÂNG CẤP QUỐC LỘ 39 ĐOẠN XÃ LIÊN HIỆP, HUYỆN HUNG HÀ, TỈNH THÁI BÌNH (ĐỢT 4)**

Kế hoạch Quyết định số: **487** /QĐ-UBND ngày **26** tháng **01** năm 2018 của UBND huyện

STT	Họ tên chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Số thửa	Loại đất	Tổng diện tích đất thu hồi (m ²)			Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất NN (CLN)	Diện tích đất nông nghiệp trong khu dân cư đơn giá X (2 lần (đồng))	BT, HT về đất tính theo DT giao cơ bản (652+948) giá 42.000đ/m ²	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đơn giá x 1,5 lần (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (NK) 30kg/nó tháng * 11.500đ/kg theo báo giá thị trường tháng 8 năm 2018	Bồi thường tài sản gắn liền với đất (đồng)	Bồi thường cây trồng và con vật nuôi (đồng)	Bồi thường chi phí tháo dỡ, lắp đặt tài sản (đồng)	Hỗ trợ tiền thuê nhà theo Khoản 1, Điều 23, QĐ 88 (đồng)	Phương án Tái định cư			Nộp tiền sử dụng đất (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
					Trợ cấp và hỗ trợ phục hồi (Khoản 1, Mục 10, Bảng 2, QĐ 1594)		Hỗ trợ tự lo chỗ ở bằng suất đầu tư hệ tầng cho 01 hộ gia đình															
					Số khẩu được bồi thường	Giá bồi thường												Giá bồi thường				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 = *42000 đ	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24 = 11+12+13+14+15+16+17+18+19+21+22-23	
1	Lê Thị Bán	Ngừ	210	ONT, LNK	398,1	360,0	38,1	396.000.000	2.057.400	-	2.571.750	-	408.295.662	15.462.100	10.000.000	9.000.000	4	8.280.000	59.625.000	-	911.291.912	
2	Vũ Văn Quyên; Hà Thị Thu Hằng	Ngừ	205	NTS	70,0	0,0	70,0	-	3.528.000	-	4.410.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.938.000	
3	Đào Thế Hanh	Ngừ	203	ONT	90,0	90,0	0	360.000.000	-	-	-	-	72.959.608	7.015.000	10.000.000	9.000.000	1	2.070.000	59.625.000	-	520.669.608	
4	Lê Thị Nhung	Ngừ	208	ONT	252,0	252,0	0	1.008.000.000	-	-	-	-	427.803.168	19.063.000	10.000.000	9.000.000	6	12.420.000	59.625.000	-	1.545.911.168	
5	Lê Văn Hiệp; Thái Thị Thắm	Ngừ	222	ONT	217,1	217,1	0	868.400.000	-	-	-	-	167.504.092	8.110.000	10.000.000	9.000.000	-	-	-	-	1.063.014.092	
6	Trần Thị Chi	Ngừ	225	ONT	44,2	44,2	0	48.620.000	-	-	-	-	160.300.090	-	10.000.000	9.000.000	-	-	-	-	227.920.090	
7	Lê Quang Hiếu; Đào Thị Lệ	Ngừ	223	ONT, LNK	212,7	0,0	212,7	-	10.720.080	-	13.400.100	8.280.000	140.773.783	7.500.000	-	-	-	-	-	-	180.673.963	
8	Lê Văn Huỳnh; Nguyễn Thị Thủy	Ngừ	224	BHK	222,6	0,0	222,6	-	11.219.040	-	14.023.800	10.350.000	128.619.948	14.652.500	-	-	-	-	-	-	178.865.288	
9	Nghiêm Quang Sáng; Lương Thị Chi	Nại	489	ONT, LNK	114,4	0,0	114,4	-	5.765.760	-	7.207.200	-	73.069.656	1.224.750	-	-	-	-	-	-	87.267.366	
10	Nguyễn Thị Tĩnh	Nại	487	LNK	106,2	106,2	0,0	424.800.000	-	-	-	-	205.899.963	1.800.000	10.000.000	9.000.000	1	2.070.000	59.625.000	-	713.194.963	
11	Đào Sinh Thuận	Nại	488	ONT	74,7	74,7	0,0	298.800.000	-	-	-	-	130.224.539	944.000	10.000.000	9.000.000	5	10.350.000	59.625.000	-	518.943.539	
12	Đào Sinh Sóng; Lương Thị Kim Lưu	Nại	486	ONT, LNK	87,0	60,3	26,7	241.200.000	1.345.680	-	1.682.100	-	105.637.891	2.537.000	10.000.000	9.000.000	4	8.280.000	59.625.000	72.360.000	366.947.671	
13	Lê Văn Loan; Nguyễn Thị Toàn	Nửa	169	ONT	19,7	19,7	0,0	78.800.000	-	-	-	-	501.469.089	5.623.000	10.000.000	9.000.000	-	-	-	-	604.892.089	
14	Lưu Văn Lên	Nửa	176	ONT	18,2	18,2	0,0	72.800.000	-	-	-	-	26.501.584	-	-	-	-	-	-	-	99.301.584	
15	Lương Văn Chảo; Trần Thị Thủy	Nửa	657	ONT	24,7	0,0	0,0	-	-	-	-	-	23.686.023	840.000	-	-	-	-	-	-	24.526.023	
16	Lương Thị Ngoan	Nửa	10	LUC	53,5	0,0	53,5	-	-	2.247.000	3.370.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.617.500	
17	Lương Thị Nhị	Nửa	21	LUC	183,2	0,0	183,2	-	-	7.694.400	11.541.600	14.490.000	-	-	-	-	-	-	-	-	33.726.000	
17	Lương Thị Nhị	Nửa	22	NTS	170,2	0,0	170,2	-	-	7.148.400	10.722.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.871.000	
CỘNG					2358,5	1242,4	1091,4	3.797.420.000	34.635.960	17.089.800	68.929.650	33.120.000	2.572.745.098	84.771.350	90.000.000	81.000.000	21	43.470.000	357.750.000	72.360.000	7.108.571.858	
KINH PHÍ GPMB (5%)																					355.428.593	
CỘNG TỔNG																						7.464.000.451

Số: 10 /BC-TNMT

Hưng Hà, ngày 2 Tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB để thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39 đoạn qua xã Liên Hiệp, huyện Hưng Hà (đợt 4)

Kính gửi: UBND huyện Hưng Hà

Phòng Tài nguyên và Môi trường nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB để thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39 đoạn qua xã Liên Hiệp, huyện Hưng Hà (đợt 4) của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, GPMB và tái định cư huyện gửi đến. Sau khi kiểm tra hồ sơ, tài liệu, Phương án bồi thường, hỗ trợ. Phòng Tài nguyên và Môi trường báo cáo kết quả thẩm định Phương án như sau:

I. Căn cứ pháp lý để thẩm định phương án bồi thường

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Ban hành Quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Quyết định số 2932/QĐ-UBND ngày 08/12/2014 của UBND tỉnh Thái Bình về phê duyệt bộ đơn giá về đất thực hiện bồi thường, GPMB dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39 đoạn Triều Dương-Hưng Hà và đoạn Vô Hối - Diêm Điền thuộc dự án VRAMP trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thái Bình về việc ban hành bộ đơn giá bồi thường nhà và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Quyết định số 3068/QĐ-UBND về việc phê duyệt bộ đơn giá về cây cối, hoa màu thực hiện bồi thường, GPMB dự án: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39 thuộc dự án VRAMP trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 18/6/2015 về việc phê duyệt bổ sung đơn giá cây cối, hoa màu để thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39, tỉnh Thái Bình thuộc Dự án quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (VRAMP).

II. Nội dung của Phương án bồi thường, hỗ trợ.

- | | |
|--|--------------------|
| 1. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ: | 7.108.571.858 đồng |
| - Bồi thường, hỗ trợ về đất: | 3.776.785.760 đồng |
| - Bồi thường về tài sản, chi phí tháo dỡ công trình: | 2.662.745.008 đồng |
| - Bồi thường cây cối, hoa màu, con vật nuôi: | 84.771.350 đồng |

- Hỗ trợ thuê nhà:	81.000.000 đồng
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm:	68.929.650 đồng
- Hỗ trợ ổn định đời sống, trợ cấp phục hồi:	76.590.000 đồng
- Hỗ trợ tự lô chỗ ở bằng suất đầu tư hạ tầng:	357.750.000 đồng
2. Kinh phí giải phóng mặt bằng (5%):	355.428.593 đồng
Tổng kinh phí:	7.464.000.451 đồng

(Bảy tỷ, bốn trăm sáu mươi bốn triệu, không trăm nghìn, bốn trăm năm mươi một đồng).

III. Kết quả thẩm định Phương án.

1. Phương án lập áp dụng đúng với chính sách bồi thường, hỗ trợ về đất đai, tài sản hiện hành.

2. Về kinh phí:

- Kinh phí Phương án được thẩm định: **7.464.000.451 đồng**

(Bảy tỷ, bốn trăm sáu mươi bốn triệu, không trăm nghìn, bốn trăm năm mươi một đồng).

Trong đó:

* Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:	7.108.571.858 đồng
- Bồi thường, hỗ trợ về đất:	3.776.785.760 đồng
- Bồi thường về tài sản, chi phí tháo dỡ công trình:	2.662.745.098 đồng
- Bồi thường cây cối, hoa màu, con vật nuôi:	84.771.350 đồng
- Hỗ trợ thuê nhà:	81.000.000 đồng
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm:	68.929.650 đồng
- Hỗ trợ ổn định đời sống, trợ cấp phục hồi:	76.590.000 đồng
- Hỗ trợ tự lô chỗ ở bằng suất đầu tư hạ tầng:	357.750.000 đồng
* Kinh phí giải phóng mặt bằng (5%):	355.428.593 đồng

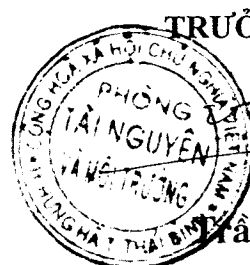
(Có biểu tổng hợp Phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB kèm theo)

Nguồn kinh phí chi trả: Chủ đầu tư

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện xin được báo cáo kết quả thẩm định Phương án và kính trình UBND huyện ra Quyết định phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39 đoạn qua xã Liên Hiệp, huyện Hưng Hà (đợt 4) theo kết quả thẩm định trên.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



TRƯỞNG PHÒNG

Trần Thị Hải

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN CÓ ĐẤT THU HỒI
DỰ ÁN: CẢI TẠO, NÂNG CẤP QUỐC LỘ 39 ĐOẠN XÃ LIÊN HIỆP, HUYỆN HƯNG HÀ, TỈNH THÁI BÌNH (ĐỢT 4)**

(Kèm theo Báo cáo thẩm định số: **10** /BC-TNMT ngày **25** tháng **01** năm 2018 của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện)

STT	Họ tên chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất (thôn/xã)	Số thửa	Loại đất	Tổng diện tích đất thu hồi (m ²)	DT và loại đất trong quy hoạch làm đường được bồi thường		Bãi thường về đất ở (đồng)	Bãi thường về đất nông nghiệp trong khu dân cư đơn giá X 1,2 lần (đồng)	BT, HT về đất tính theo DT giao cơ bản (652*948) giá 42.000đ/m ²	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đơn giá x 1,5 lần (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (NK 30kg và thuốc* 11.500đ/kg theo báo giá thị trường tháng 5 năm 2018)	Bãi thường tái sản gắn liền với đất (đồng)	Bãi thường cây trồng và con vật nuôi (đồng)	Bãi thường chi phí tháo dỡ, lắp đặt (tài sản) (đồng)	Hỗ trợ tiền thuê nhà theo Khoản 1, Điều 23, QĐ 88 (đồng)	Phương án Tái định cư			Nộp tiền sử dụng đất (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)		
						Đất NN (m ²)	Đất LUC (m ²)										Trợ cấp và hỗ trợ phục hồi (Khoản 4, Mục 10, Bảng 2, QĐ 1594)		Hỗ trợ tự lo chỗ ở bằng suất đầu tư hệ tầng cho 01 hộ gia đình				
																	Số hộ	Diện tích				Số hộ	Diện tích
1										11 = *42000 đ												24 = 11+12+13+14+15+16+17+18+19+21+22-23	
1	Lê Thị Bàn	Ngũ	210	ONT, LNK	398,1	360,0	38,1	396.000.000	2.057.400	-	2.571.750	-	408.295.662	15.462.100	10.000.000	9.000.000	4	8.280.000	59.625.000	-	911.291.912		
2	Vũ Văn Quyên; Hà Thị Thu Hằng	Ngũ	205	NTS	70,0	0,0	70,0	-	3.528.000	-	4.410.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.938.000	
3	Đào Thế Hanh	Ngũ	203	ONT	90,0	90,0	0	360.000.000	-	-	-	-	72.959.608	7.015.000	10.000.000	9.000.000	1	2.070.000	59.625.000	-	520.669.608		
4	Lê Thị Nhung	Ngũ	208	ONT	252,0	252,0	0	1.008.000.000	-	-	-	-	427.803.168	19.063.000	10.000.000	9.000.000	6	12.420.000	59.625.000	-	1.545.911.168		
5	Lê Văn Hiệp; Thái Thị Thắm	Ngũ	222	ONT	217,1	217,1	0	868.400.000	-	-	-	-	167.504.092	8.110.000	10.000.000	9.000.000	-	-	-	-	-	1.063.014.092	
6	Trần Thị Chi	Ngũ	225	ONT	44,2	44,2	0	48.620.000	-	-	-	-	160.300.090	-	10.000.000	9.000.000	-	-	-	-	-	227.920.090	
7	Lê Quang Hiếu; Đào Thị Lệ	Ngũ	223	ONT, LNK	212,7	0,0	212,7	-	10.720.080	-	13.400.100	8.280.000	140.773.783	7.500.000	-	-	-	-	-	-	-	180.673.963	
8	Lê Văn Huỳnh; Nguyễn Thị Thủy	Ngũ	224	BHK	222,6	0,0	222,6	-	11.219.040	-	14.023.800	10.350.000	128.619.948	14.652.500	-	-	-	-	-	-	-	178.865.288	
9	Nghiêm Quang Sáng; Lương Thị Chi	Nại	489	ONT, LNK	114,4	0,0	114,4	-	5.765.760	-	7.207.200	-	73.069.656	1.224.750	-	-	-	-	-	-	-	87.267.366	
10	Nguyễn Thị Tĩnh	Nại	487	LNK	106,2	106,2	0,0	424.800.000	-	-	-	-	205.899.963	1.800.000	10.000.000	9.000.000	1	2.070.000	59.625.000	-	713.194.963		
11	Đào Sinh Thuận	Nại	488	ONT	74,7	74,7	0,0	298.800.000	-	-	-	-	130.224.539	944.000	10.000.000	9.000.000	5	10.350.000	59.625.000	-	518.943.539		
12	Đào Sinh Sóng; Lương Thị Kim Lưu	Nại	486	ONT, LNK	87,0	60,3	26,7	241.200.000	1.345.680	-	1.682.100	-	105.637.891	2.537.000	10.000.000	9.000.000	4	8.280.000	59.625.000	72.360.000	366.947.671		
13	Lê Văn Loan; Nguyễn Thị Toàn	Nửa	169	ONT	19,7	19,7	0,0	78.800.000	-	-	-	-	501.469.089	5.623.000	10.000.000	9.000.000	-	-	-	-	-	684.892.089	
14	Lưu Văn Lên	Nửa	176	ONT	18,2	18,2	0,0	72.800.000	-	-	-	-	26.501.584	-	-	-	-	-	-	-	-	99.301.584	
15	Lương Văn Chảo; Trần Thị Thủy	Nửa	657	ONT	24,7	0,0	0,0	-	-	-	-	-	23.686.023	840.000	-	-	-	-	-	-	-	24.526.023	
16	Lương Thị Ngoan	Nửa	10	LUC	53,5	0,0	53,5	-	-	2.247.000	3.370.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.617.500	
17	Lương Thị Nhi	Nửa	21	LUC	183,2	0,0	183,2	-	-	7.694.400	11.541.600	14.490.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33.726.000	
17	Lương Thị Nhi	Nửa	22	NTS	170,2	0,0	170,2	-	-	7.148.400	10.722.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.871.000	
CỘNG					2358,5	1242,4	1091,4	3.797.420.000	34.635.960	17.089.800	68.929.650	33.120.000	2.572.745.098	84.771.350	90.000.000	81.000.000	21	43.470.000	357.750.000	72.360.000	7.108.571.858		
KINH PHÍ GPMB (5%)																						355.428.593	
CỘNG TỔNG																							7.464.000.451